VƯƠNG ĐẮC HÙNG
Digitally signed by VƯƠNG ĐẮC HÙNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4, T=Kế toán trưởng, CN=VƯƠNG ĐẮC HÙNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:111243854
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.31 16:53:38+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

Số: 51 /TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê – Hà Đông - HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/03/2026 tại đường dẫn: http://www.songda4.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC.....
- Văn bản giải trình .....

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 * Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Số 61 CT/ TC-KT
(V/v: Ý kiến ngoại trừ báo cáo tài chính năm 2025)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kính gửi : **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Sông Đà 4 báo cáo giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính năm 2025 của đơn vị như sau:

Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá thời hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi của Công ty lần lượt là 154.198.455.541 đồng và 5.537.427.315 đồng, dự phòng đã trích lập tương ứng là 7.667.847.557 đồng. Đối với khoản công nợ phải thu đến nay Công ty đã và đang tích cực làm việc với các chủ đầu tư để thu hồi dứt điểm giá trị công nợ này.

Đến thời điểm ngày 31/12/2025 công nợ tạm ứng và nợ phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 148.957.792.957đồng, 10.834.758.511 đồng và 95.694.661.453 đồng. Đối với số tiền công nợ phải trả Công ty CP Sông Đà 4 căn cứ vào các điều kiện thanh toán và khả năng tài chính để cân đối trả nợ khách hàng liên quan.

Đến ngày 31/12/2025, Công ty cổ phần Sông Đà 4 ghi nhận khoản phải thu khác Tổng công ty Sông Đà - CTCP, số tiền: 18.489.947.146 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 18.489.947.146 đồng). Đây là khoản tính lãi chậm thanh toán giá trị xây lắp hoàn thành công trình thủy điện XêKaman 1 do Tổng công ty Sông Đà (là Tổng thầu). Công ty cổ phần Sông Đà 4 là nhà thầu thi công. Công ty CP Sông Đà 4 đã gửi nhiều văn bản đề nghị Tổng công ty Sông Đà – CTCP thanh toán khoản tiền lãi này, hiện nay Sông Đà 4 đang tiếp tục làm việc để Tổng công ty Sông Đà - CTCP nhận nợ khoản lãi đơn vị đã ghi nhận, hạch toán.

Công nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 32.958.282.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình quyết toán hợp đồng với Tổng thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà-CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình với Quý Sở.

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu: TCKT, VT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 * Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Số 53 CT/ TCKT

"V/v: Giải trình LN năm 2025 so với năm 2024"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 giải trình Doanh thu và lợi nhuận năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch (+) tăng; (-) giảm	Tỷ lệ (%)
	Năm 2024	Năm 2025		
1. Doanh thu thuần	165.911.534.442	116.960.552.764	- 48.950.981.678	29,7%
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-42.773.731.931	-5.372.082.270	37.401.649.661	87,44%

- Doanh thu năm 2025 giảm 48.950.981.678, đồng so với năm 2024 tương ứng với tỷ lệ giảm 29.7%. Nguyên nhân, năm 2025, công ty thi công công việc còn từ năm trước mà chưa ký được các hợp đồng thi công công trình mới do vậy sản lượng, doanh thu đạt thấp.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 giảm lỗ 37.401.649.661, đồng so với năm 2024, tương ứng tỷ lệ giảm 87.44%. Nguyên nhân trong năm Công ty nỗ lực thực hiện giải pháp trong sản xuất kinh doanh như thu nợ từ khách hàng, giảm dư nợ tín dụng, giảm chi phí tài chính, giảm chi phí quản lý. ...

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty cổ phần Sông Đà 4 về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận năm 2025 so với năm 2024.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu TCKT,VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Vương Đắc Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên	
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban	
Bà Vũ Thùy Chi	Thành viên	
Ông Trần Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025
Ông Đỗ Đình Thoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2025

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán của Công ty là Ông Vương Đắc Hùng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5900189325 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 644/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 07 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại 31/12/2025, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá thời hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi của Công ty lần lượt là 154.198.455.541 đồng và 5.537.427.315 đồng, dự phòng đã trích lập tương ứng là 7.667.847.557 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp)

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số dư nợ phải thu khách hàng, tạm ứng và nợ phải trả tại 31/12/2025 chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 148.957.792.957 đồng, 10.834.758.511 đồng và 95.694.661.453 đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Khoản phải thu khác của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2025 là 18.489.947.146 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 18.489.947.146 đồng) là khoản tiền lãi do Tổng Công ty Sông Đà - CTCP trả chậm tiền thi công Công ty trình Thủy điện Xekaman 1 do Công ty Cổ phần Sông Đà 4 làm nhà thầu thi công, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với số tiền trên trong năm 2022. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của khoản ghi nhận nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 30.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 31/12/2025, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 32.958.282.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 17.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục "Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" với số tiền là 5,4 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 30.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2025, trên bảng Cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 97,33 tỷ đồng, đồng thời lỗ luỹ kế âm 165,73 tỷ đồng, Vốn chủ sở hữu âm 13,15 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 33,65 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 57,66 tỷ đồng chi tiết tại thuyết minh 13, 16 và 17.5. Những dấu hiệu này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021862
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long	**Bùi Đức Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**490.091.196.718**	**587.464.799.223**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.678.037.154**	**3.719.452.422**
Tiền	111		1.678.037.154	3.719.452.422
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**323.920.081.034**	**423.291.314.605**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	266.150.757.951	361.130.573.046
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.485.350.121	28.788.047.390
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.951.820.519	41.040.541.726
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**133.334.818.510**	**130.398.370.981**
Hàng tồn kho	141		133.334.818.510	130.398.370.981
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.158.260.020**	**30.055.661.215**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.158.260.020	30.055.661.215
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**134.162.385.289**	**71.844.026.758**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**76.412.772.004**	**70.400.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	76.342.372.004	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	70.400.000	70.400.000
Tài sản cố định	**220**	**10**	**49.735.702.791**	**62.336.630.196**
Tài sản cố định hữu hình	221		49.735.702.791	62.336.630.196
- Nguyên giá	*222*		*329.790.013.581*	*330.951.377.217*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(280.054.310.790)*	*(268.614.747.021)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**8.013.910.494**	**6.678.073.821**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.431.369.506)	(3.767.206.179)
Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**2.758.922.741**
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2.758.922.741
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**624.253.582.007**	**659.308.825.981**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**637.403.511.977**	**667.086.673.681**
Nợ ngắn hạn	**310**		**587.423.953.247**	**614.866.997.821**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	145.578.231.126	169.685.519.208
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	16.743.545.525	13.620.222.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	63.824.975.017	63.725.624.777
Phải trả người lao động	314		16.335.340.771	17.534.177.772
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	76.876.732.038	63.329.294.280
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	79.040.388.590	68.273.413.043
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	186.376.522.176	216.050.528.227
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.648.218.004	2.648.218.004
Nợ dài hạn	**330**		**49.979.558.730**	**52.219.675.860**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	49.979.558.730	52.219.675.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(13.149.929.970)**	**(7.777.847.700)**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**(13.149.929.970)**	**(7.777.847.700)**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	103.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*103.000.000.000*	*103.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.312.526.753	1.312.526.753
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.739.046	48.268.739.046
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(165.731.195.769)	(160.359.113.499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(160.359.113.499)*	*(117.585.381.568)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(5.372.082.270)*	*(42.773.731.931)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**624.253.582.007**	**659.308.825.981**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Trang	Vương Đắc Hùng	Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**116.960.552.764**	**165.911.534.442**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**116.960.552.764**	**165.911.534.442**
Giá vốn hàng bán	**11**	**19**	**83.786.504.252**	**158.274.196.484**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**33.174.048.512**	**7.637.337.958**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10.163.741.671	1.731.713.090
Chi phí tài chính	22	21	24.405.555.814	27.698.920.537
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.448.485.885*	*23.279.526.492*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	18.767.405.657	19.477.089.291
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**164.828.712**	**(37.806.958.780)**
Thu nhập khác	31	22	642.300.058	3.555.238.012
Chi phí khác	32	23	6.179.211.040	8.522.011.163
Lợi nhuận khác	**40**		**(5.536.910.982)**	**(4.966.773.151)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(5.372.082.270)**	**(42.773.731.931)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(5.372.082.270)**	**(42.773.731.931)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**(522)**	**(4.153)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**28**	**(522)**	**(4.153)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Trang	Vương Đắc Hùng	Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(5.372.082.270)**	**(42.773.731.931)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.600.927.405	14.297.086.236
Các khoản dự phòng	03		(1.335.836.673)	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(162.720.485)	1.912.555.267
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.021.186)	(3.489.620.460)
Chi phí lãi vay	06		16.448.485.885	23.279.526.492
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***22.177.752.676***	***(6.774.184.396)***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.926.262.762	112.536.150.958
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.936.447.529)	18.601.202.585
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.314.225.447)	(65.544.033.308)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.758.922.741	4.424.313.970
Tiền lãi vay đã trả	14		(903.298.961)	(16.439.229.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(26.464.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.708.966.242***	***46.777.756.000***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.549.526.095
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		1.021.186	3.102.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.021.186***	***3.552.628.814***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		5.470.749.769	75.864.016.410
Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.222.152.465)	(123.981.812.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(31.751.402.696)***	***(48.117.795.988)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.041.415.268)**	**2.212.588.826**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**3.719.452.422**	**1.506.863.596**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**1.678.037.154**	**3.719.452.422**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Trang	Vương Đắc Hùng	Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 124 người (tại ngày 31/12/2024 là 119 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng với hoạt động sản xuất điện năng và trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2024 đến hết 30/11/2025 và hoạt động bình thường trở lại từ ngày 01/12/2025);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406 (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2024 đến hết 30/11/2025 và hoạt động bình thường trở lại từ ngày 01/12/2025);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội) (Chi nhánh hoạt động bình thường trở lại từ ngày 01/12/2025);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08 (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2024 đến hết 30/11/2025 và hoạt động bình thường trở lại từ ngày 01/12/2025);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09 (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2024 đến hết 30/11/2025 và hoạt động bình thường trở lại từ ngày 01/12/2025);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 410 (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2024 đến hết 30/11/2025 và hoạt động bình thường trở lại từ ngày 01/12/2025);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Nhà máy Thủy điện Ia Grai 3.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3.5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Đối với các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình:

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong năm, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, giá vốn được xác định bằng "Dở dang đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ – Dở dang cuối kỳ". Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp và dịch vụ: Xây dựng công trình và cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	463.015	22.941.221
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.677.574.139	3.696.511.201
Cộng	**1.678.037.154**	**3.719.452.422**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**10.445.280.000**	**(2.431.369.506)**	(*)	**10.445.280.000**	**(3.767.206.179)**	(*)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	10.445.280.000	(2.431.369.506)	(*)	10.445.280.000	(3.767.206.179)	(*)
Cộng	**10.445.280.000**	**(2.431.369.506)**		**10.445.280.000**	**(3.767.206.179)**	

(*) Tại ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**266.150.757.951**	**(7.141.187.857)**	**361.130.573.046**	**(7.141.187.857)**
Phải thu các bên liên quan	***49.935.124.319***	-	***62.007.022.899***	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	15.594.063.661	-	13.758.448.546	-
- BĐH Dự án Thủy điện Yaly mở rộng	1.328.464.767	-	3.523.416.562	-
- BĐH dự án Hạ tầng và Công nghiệp	54.313.387	-	1.882.915.287	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xêkaman 1 (*)	32.958.282.504	-	42.842.242.504	-
Phải thu các khách hàng khác	***216.215.633.632***	***(7.141.187.857)***	***299.123.550.147***	***(7.141.187.857)***
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông	57.054.726.486	-	72.472.194.480	-
- Công ty TNHH Hà Thành	35.675.373.684	-	61.507.500.420	-
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	20.519.565.653	-	28.751.885.802	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông á	12.697.808.492	-	12.697.808.492	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	25.612.985.000	(3.823.554.600)	27.562.985.000	(3.823.554.600)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	1.761.195.365	-	1.761.195.365	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	30.127.310.219	-	50.531.796.252	-
- Các khách hàng khác	32.766.668.733	(3.317.633.257)	43.838.184.336	(3.317.633.257)
b) Dài hạn	**76.342.372.004**	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	20.404.486.033	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông	28.068.553.994	-	-	-
- Công ty TNHH Hà Thành	25.832.126.736	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.037.205.241	-	-	-
Cộng	**342.493.129.955**	**(7.141.187.857)**	**361.130.573.046**	**(7.141.187.857)**

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**23.485.350.121**	**-**	**28.788.047.390**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Nội	10.455.675.197	-	10.540.757.259	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	3.688.059.560	-	4.540.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	9.341.615.364	-	13.707.290.131	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**23.485.350.121**	**-**	**28.788.047.390**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.583.022.976	-	6.973.194.595	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	154.808.922	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.751.795.534	-	123.270.367.464	-
+ Công trình thủy điện Xekaman 1 (*)	*55.938.312.233*	-	*55.938.312.233*	-
+ Công trình điện gió Thanh Phong	*34.847.949.946*	-	*28.074.285.190*	-
+ Công trình thủy điện Hồi Xuân	*21.372.856.625*	-	*17.624.853.782*	-
+ Công trình thủy điện Trà Khúc 1	*5.668.469.078*	-	*9.273.988.256*	-
+ Các công trình khác	*9.924.207.652*	-	*12.358.928.003*	-
Cộng	**133.334.818.510**	**-**	**130.398.370.981**	**-**

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**41.951.820.519**	**(526.659.700)**	**41.040.541.726**	**(526.659.700)**
Phải thu khác các bên liên quan	***18.489.947.146***	**-**	***18.489.947.146***	**-**
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (lãi chậm thanh toán)	18.489.947.146	-	18.489.947.146	-
Phải thu khác	***23.461.873.373***	***(526.659.700)***	***22.550.594.580***	***(526.659.700)***
- Tạm ứng	14.747.348.485	-	14.699.544.113	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	18.500.000	-
- Phải thu khác	8.714.524.888	(526.659.700)	7.832.550.467	(526.659.700)
+ Nông trường Bình Giáo	*526.659.700*	*(526.659.700)*	*526.659.700*	*(526.659.700)*
+ Phải thu người lao động	*596.703.712*	-	*979.782.733*	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacomin	*5.010.767.615*	-	*5.010.767.615*	-
+ Các khoản phải thu khác	*2.580.393.861*	-	*1.315.340.419*	-
b) Dài hạn	**70.400.000**	**-**	**70.400.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	70.400.000	-	70.400.000	-
Cộng	**42.022.220.519**	**(526.659.700)**	**41.110.941.726**	**(526.659.700)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**178.524.681.447**	**97.340.383.890**	**54.721.368.698**	**364.943.182**	**330.951.377.217**
- Giảm khác (*)	-	-	(1.161.363.636)	-	(1.161.363.636)
31/12/2025	**178.524.681.447**	**97.340.383.890**	**53.560.005.062**	**364.943.182**	**329.790.013.581**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**(125.038.928.522)**	**(89.829.974.196)**	**(53.383.484.458)**	**(362.359.845)**	**(268.614.747.021)**
- Khấu hao trong năm	(7.353.199.692)	(4.395.598.330)	(849.546.046)	(2.583.337)	(12.600.927.405)
- Giảm khác (*)	-		1.161.363.636	-	1.161.363.636
31/12/2025	**(132.392.128.214)**	**(94.225.572.526)**	**(53.071.666.868)**	**(364.943.182)**	**(280.054.310.790)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**53.485.752.925**	**7.510.409.694**	**1.337.884.240**	**2.583.337**	**62.336.630.196**
31/12/2025	**46.132.553.233**	**3.114.811.364**	**488.338.194**	**-**	**49.735.702.791**

(*) Căn cứ theo Quyết định số 167 CT/TCKT ngày 01/10/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 về Giải quyết tổn thất tài sản do cháy nổ.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 6.731.429.898 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 13.389.281.849 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 112.054.563.950 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 95.773.380.315 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**145.578.231.126**	**145.578.231.126**	**169.685.519.208**	**169.685.519.208**
Phải trả người bán là các bên liên quan	***6.495.537.439***	***6.495.537.439***	***6.597.279.219***	***6.597.279.219***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.609.580.273	2.609.580.273	2.609.580.273	2.609.580.273
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	67.838.508	67.838.508	132.080.288	132.080.288
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.418.058.135	1.418.058.135	1.418.058.135	1.418.058.135
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	90.514.667	90.514.667	90.514.667	90.514.667
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	649.195.475	649.195.475	649.195.475	649.195.475
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	734.375.000	734.375.000	771.875.000	771.875.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	925.975.381	925.975.381	925.975.381	925.975.381
Phải trả các nhà cung cấp khác	***139.082.693.687***	***139.082.693.687***	***163.088.239.989***	***163.088.239.989***
- Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	2.550.000.000	2.550.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Phát DST	1.443.302.943	1.443.302.943	7.033.825.617	7.033.825.617
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6.702.682.680	6.702.682.680	6.810.723.680	6.810.723.680
- Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	4.674.952.996	4.674.952.996	6.674.952.996	6.674.952.996
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	8.659.956.978	8.659.956.978	9.710.953.002	9.710.953.002
- Các đối tượng khác	115.051.798.090	115.051.798.090	130.057.784.694	130.057.784.694
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**145.578.231.126**	**145.578.231.126**	**169.685.519.208**	**169.685.519.208**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**16.743.545.525**	**16.743.545.525**	**13.620.222.510**	**13.620.222.510**
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	***5.817.577.150***	***5.817.577.150***	***313.682.077***	***313.682.077***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	5.503.895.073	5.503.895.073	-	-
- BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	313.682.077	313.682.077	313.682.077	313.682.077
Người mua trả tiền trước khác	***10.925.968.375***	***10.925.968.375***	***13.306.540.433***	***13.306.540.433***
- Công ty Cổ phần Long Việt	-	-	12.178.796.018	12.178.796.018
- Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Lai Châu	6.789.223.960	6.789.223.960	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Thành Phát	2.550.000.000	2.550.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	1.586.744.415	1.586.744.415	1.127.744.415	1.127.744.415
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**16.743.545.525**	**16.743.545.525**	**13.620.222.510**	**13.620.222.510**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	38.199.757.336	4.639.681.255	5.461.099.981	37.378.338.610
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.051.967.572	-	704.097.905	347.869.667
- Thuế thu nhập cá nhân	1.004.723.989	167.348.634	384.218.223	787.854.400
- Thuế tài nguyên	2.461.210.659	4.816.132.327	5.875.913.263	1.401.429.723
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	191.329.152	136.663.680	54.665.472
- Thuế bảo vệ môi trường	115.481.683	249.823.500	249.823.500	115.481.683
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.892.483.538	3.681.659.554	834.807.630	23.739.335.462
Cộng	**63.725.624.777**	**13.745.974.422**	**13.646.624.182**	**63.824.975.017**

(*) Các chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471,5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2025, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 57,66 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**186.376.522.176**	**186.376.522.176**	**7.574.861.303**	**37.248.867.354**	**216.050.528.227**	**216.050.528.227**
Vay ngắn hạn	***174.152.048.508***	***174.152.048.508***	***3.360.099.999***	***37.222.152.465***	***208.014.100.974***	***208.014.100.974***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	145.436.335.064	145.436.335.064	-	26.606.953.566	172.043.288.630	172.043.288.630
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	20.861.638.444	20.861.638.444	-	503.024.262	21.364.662.706	21.364.662.706
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành	-	-	-	4.852.374.638	4.852.374.638	4.852.374.638
- Công ty CP Năng lượng Ecowin (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay vốn cá nhân (4)	5.854.075.000	5.854.075.000	3.360.099.999	5.259.799.999	7.753.775.000	7.753.775.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***12.224.473.668***	***12.224.473.668***	***4.214.761.304***	***26.714.889***	***8.036.427.253***	***8.036.427.253***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (5)	12.224.473.668	12.224.473.668	4.214.761.304	26.714.889	8.036.427.253	8.036.427.253
Vay dài hạn	**49.979.558.730**	**49.979.558.730**	**1.829.149.931**	**4.069.267.061**	**52.219.675.860**	**52.219.675.860**
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (5)	49.979.558.730	49.979.558.730	1.829.149.931	4.069.267.061	52.219.675.860	52.219.675.860
Cộng	**236.356.080.906**	**236.356.080.906**	**9.404.011.234**	**41.318.134.415**	**268.270.204.087**	**268.270.204.087**

Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan: *Chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh bổ sung cho các khoản vay:

1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/369553/HĐTD ngày 26/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Hạn mức cấp tín dụng là 341.292.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 6 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 31/01/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.

2) Hợp đồng hạn mức số 01/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 03/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Sông Đà 4. Hạn mức cấp tín dụng là 25.985.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết ngày 26/01/2025. Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

3) Khoản vay với Công ty Cổ phần Năng lượng Ecowin theo hợp đồng cho vay ngắn hạn ngày 08/07/2021, số tiền vay 2.000.000.000 đồng, mục đích để thi công xây dựng Dự án "Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty Power China Chengdu Engineering Corporation Limited.

4) Vay vốn cá nhân với lãi suất vay 7%, thời gian vay từ 3 tháng đến 12 tháng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.

5) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSĐ-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**76.876.732.038**	**63.329.294.280**
- Chi phí vật tư, ca máy công trình	36.214.978.839	33.843.936.107
+ *Công trình Trà Khúc 1*	*4.382.700.720*	*4.938.256.274*
+ *Công trình Điện gió Lạc Hòa 2*	*3.417.260.882*	*7.264.327.352*
+ *Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng*	*17.518.451.056*	*17.518.451.056*
+ *Công trình Thủy điện Hồi Xuân*	*1.299.232.514*	*1.299.232.514*
+ *Công trình đường đua F1*	*467.300.000*	*467.300.000*
+ *Công trình Thủy điện Sông Mã 3*	*2.356.368.911*	*2.356.368.911*
+ *Công trình Điện gió Thanh Phong*	*6.773.664.756*	-
- Chi phí lãi vay phải trả	40.543.697.644	29.346.469.285
- Các khoản trích trước khác	118.055.555	138.888.888
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**76.876.732.038**	**63.329.294.280**

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**79.040.388.590**	**68.273.413.043**
Phải trả khác là bên liên quan	***9.622.436.855***	***7.074.478.290***
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.622.436.855	7.074.478.290
Phải trả khác	***69.417.951.735***	***61.198.934.753***
- Kinh phí công đoàn	2.558.105.183	2.508.090.139
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	33.651.937.388	31.263.022.847
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.407.500.000	5.407.500.000
- Lương cán bộ nhân viên	6.258.670.947	7.235.645.542
- Lãi chậm thanh toán phải trả các đơn vị	7.182.256.832	-
- Phải trả, phải nộp khác	14.359.481.385	14.784.676.225
Cộng	**79.040.388.590**	**68.273.413.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(117.585.381.568)	34.995.884.231
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(42.773.731.931)	(42.773.731.931)
31/12/2024	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(160.359.113.499)	(7.777.847.700)
01/01/2025	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(160.359.113.499)	(7.777.847.700)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(5.372.082.270)	(5.372.082.270)
31/12/2025	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(165.731.195.769)	(13.149.929.970)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	66.950.000.000	66.950.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*10.300.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*10.300.000*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

17.5 CỔ TỨC

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, diễn ra vào ngày 28/04/2017, đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng 15.450.000.000 đồng. Trên cơ sở đó, vào ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15%, trong đó ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018 và thời gian thực hiện dự kiến vào ngày 20/02/2018. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã chi trả 10.042.500.000 đồng, còn lại 5.407.500.000 đồng chưa được thanh toán. Công ty đã nhiều lần gửi thông báo đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để gia hạn và điều chỉnh thời gian chi trả cổ tức năm 2016, lần gần đây nhất vào ngày 27/06/2025, theo đó thời gian chi trả được điều chỉnh sang ngày 30/06/2026.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/01/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	73.866.378.282	128.774.311.361
- Doanh thu bán điện	43.094.174.482	37.137.223.081
Cộng	**116.960.552.764**	**165.911.534.442**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.2.*

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	67.480.125.861	142.660.990.620
- Giá vốn hoạt động bán điện	16.306.378.391	15.613.205.864
Cộng	**83.786.504.252**	**158.274.196.484**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi	1.021.186	3.102.719
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.728.610.371
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	162.720.485	-
- Lãi chậm thanh toán (*)	10.000.000.000	-
Cộng	**10.163.741.671**	**1.731.713.090**

(*) Căn cứ đối chiếu công nợ ngày 20/05/2025 của Công ty với Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông về việc chậm thanh toán Dự án Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân theo Hợp đồng số 15/2015/HĐXD/LDĐMK+VNECO-SĐ4 ngày 06/06/2015.

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	16.448.485.885	23.279.526.492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.110.649.770	2.506.838.778
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.912.555.267
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(1.335.836.673)	-
- Chi phí lãi chậm thanh toán	7.182.256.832	-
Cộng	**24.405.555.814**	**27.698.920.537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ, phế liệu, CCDC	-	3.278.547.749
- Thu nhập từ bồi thường tổn thất tài sản	500.000.000	-
- Các khoản khác	142.300.058	276.690.263
Cộng	**642.300.058**	**3.555.238.012**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	5.727.185.794	8.469.292.091
- Các khoản chi phí khác	452.025.246	52.719.072
Cộng	**6.179.211.040**	**8.522.011.163**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***18.767.405.657***	***19.477.089.291***
- Chi phí nhân viên quản lý	11.793.413.803	13.309.321.288
- Chi phí vật liệu quản lý	149.447.563	608.031.090
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32.372.037	16.687.323
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.583.222.737	861.838.981
- Thuế, phí và lệ phí	1.078.890.411	564.408.565
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.657.767	1.711.930.534
- Chi phí bằng tiền khác	2.162.401.339	2.404.871.510
Cộng	**18.767.405.657**	**19.477.089.291**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	40.906.807.837	49.813.613.007
- Chi phí nhân công	23.147.846.453	24.597.986.788
- Khấu hao tài sản cố định	12.600.927.405	14.089.116.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.182.634.854	62.924.964.087
- Chi phí bằng tiền khác	12.301.106.426	10.850.704.805
Cộng	**107.139.322.975**	**162.276.384.931**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(5.372.082.270)**	**(42.773.731.931)**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**13.862.709.494**	**34.676.213.226**
- Các khoản phạt, truy thu thuế	5.727.185.794	8.469.292.091
- Chi phí lãi vay bị loại theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	7.683.498.454	23.276.423.773
- Chi phí không hợp lý khác	452.025.246	2.930.497.362
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**8.490.627.224**	**(8.097.518.705)**
Chuyển lỗ các năm trước	**(8.490.627.224)**	**-**
Thu nhập chịu thuế trong năm	**-**	**-**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**-**	**-**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(5.372.082.270)	(42.773.731.931)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(522)**	**(4.153)**

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Dịch vụ xây lắp và sản xuất điện năng.

Chỉ tiêu	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu bộ phận	73.866.378.282	128.774.311.361	43.094.174.482	37.137.223.081	116.960.552.764	165.911.534.442
Chi phí bộ phận	84.107.281.605	162.138.079.911	18.446.628.304	15.613.205.864	102.553.909.909	177.751.285.775
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh	**(10.240.903.323)**	**(33.363.768.550)**	**24.647.546.178**	**21.524.017.217**	**14.406.642.855**	**(11.839.751.333)**
Chi phí lãi vay thuần	(10.228.980.060)	(18.742.641.644)	(6.218.484.639)	(4.533.782.129)	(16.447.464.699)	(23.276.423.773)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính khác	2.205.650.556	(2.690.783.674)	-	-	2.205.650.556	(2.690.783.674)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính	**(8.023.329.504)**	**(21.433.425.318)**	**(6.218.484.639)**	**(4.533.782.129)**	**(14.241.814.143)**	**(25.967.207.447)**
Thu nhập khác	642.300.058	3.555.238.012	-	-	642.300.058	3.555.238.012
Chi phí khác	6.136.192.761	8.160.842.691	43.018.279	361.168.472	6.179.211.040	8.522.011.163
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	**(5.493.892.703)**	**(4.605.604.679)**	**(43.018.279)**	**(361.168.472)**	**(5.536.910.982)**	**(4.966.773.151)**
Lợi nhuận trước thuế	(23.758.125.530)	(59.402.798.547)	18.386.043.260	16.629.066.616	(5.372.082.270)	(42.773.731.931)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(23.758.125.530)**	**(59.402.798.547)**	**18.386.043.260**	**16.629.066.616**	**(5.372.082.270)**	**(42.773.731.931)**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**31/12/2025**	**01/01/2025**	**31/12/2025**	**01/01/2025**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	482.937.391.637	582.777.756.172	7.153.805.081	4.687.043.051	490.091.196.718	587.464.799.223
Tài sản dài hạn	92.071.793.865	23.088.664.290	42.090.591.424	48.755.362.468	134.162.385.289	71.844.026.758
Tổng tài sản	**575.009.185.502**	**605.866.420.462**	**49.244.396.505**	**53.442.405.519**	**624.253.582.007**	**659.308.825.981**
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	584.795.960.230	610.773.497.200	2.627.993.017	2.464.713.340	587.423.953.247	613.238.210.540
Nợ dài hạn	21.749.198.502	16.162.060.835	28.230.360.228	37.686.402.306	49.979.558.730	53.848.463.141
Tổng nợ phải trả	**606.545.158.732**	**626.935.558.035**	**30.858.353.245**	**40.151.115.646**	**637.403.511.977**	**667.086.673.681**
Khấu hao	**5.936.156.361**	**10.961.610.466**	**6.664.771.044**	**3.335.475.770**	**12.600.927.405**	**14.297.086.236**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

30.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty liên kết

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

Tên	*Chức vụ*	*Nội dung*	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Lương	412.751.302	413.016.435
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương	411.369.002	412.119.229
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Lương	296.668.890	296.210.264
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương	293.143.307	296.210.264
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên HĐQT	Lương	261.604.577	258.740.802
Ông Trần Đức Minh	Kế toán trưởng	Lương	-	66.651.515
Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban kiểm soát	Lương	239.668.890	238.482.991
Ông Đỗ Đình Thoàn	Ban kiểm soát	Lương	-	169.598.943
Ông Trần Văn Minh	Ban kiểm soát	Lương	233.142.284	-
Cộng			**2.148.348.252**	**2.151.030.443**

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng	**(26.001.730)**	**14.025.479.016**
- BĐH dự án Hạ tầng và Công nghiệp	(26.001.730)	-
- BĐH dự án thủy điện Yaly mở rộng	-	14.025.479.016
Mua hàng	**1.461.503.656**	**1.746.072.276**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	127.333.442	50.156.036
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	396.670.214	416.732.738
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	937.500.000	937.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	341.683.502
Chi phí lãi vay	**7.360.633.409**	**4.654.847.150**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	7.360.633.409	4.654.847.150
Vay vốn ADB	**1.947.929.285**	**2.690.783.674**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.947.929.285	2.690.783.674

30.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 8, tại ngày 31/12/2025, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 32.958.282.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

30.4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 31/12/2025, trên bảng Cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 97,33 tỷ đồng, đồng thời lỗ luỹ kế âm 165,73 tỷ đồng, Vốn chủ sở hữu âm 13,15 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 33,65 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 57,66 tỷ đồng chi tiết tại thuyết minh 13, 16 và 17.5. Những dấu hiệu này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Trang	Vương Đắc Hùng	Nguyễn Tiến Dũng